



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG (Số 1)

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS (No 1)

(Kèm theo quyết định số: / QĐ-VPCNCL ngày tháng 08 năm 2024
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Xét nghiệm**

Laboratory: **Laboratory Center**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Trường Đại học Y tế công cộng**

Organization: **Ha noi University of Public Health**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hoá**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý: **Đặng Thế Hưng**

Laboratory manager:

Số hiệu/ Code: **VILAS 1008**

Hiệu lực công nhận / Period of Validation: Kể từ ngày /08/2024 đến ngày 30/06/2026

Địa chỉ/ Address:

Số 1A đường Đức Thắng, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Địa điểm/ Location:

Số 1A đường Đức Thắng, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Điện thoại/ Tel: **(+84-4) 6273 3370**

Fax: **(+84-4) 6266 2385**

E-mail: **labcenter@huph.edu.vn**

Website: **labo.huph.edu.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG (Số 1)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS (No1)***VILAS 1008****Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, Nước mặt <i>Domestic water, surface water</i>	Xác định tổng chất rắn hoà tan (TDS) <i>Determination of total Dissolved solids dried at 180 °C</i>	50 mg/L	SMEWW 2540 C: 2023 *
2.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt <i>Domestic water, bottled drinking water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Florua Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Fluoride content SPADNS method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ D: 2023 *
3.		Xác định hàm lượng Sulfate Phương pháp trắc quang <i>Determination of Sulfate Spectrophotometric method</i>	2,0 mg/L	SMEWW 4500- SO ₄ ²⁻ E:2023 *
4.		Xác định hàm lượng Fe tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Fe content F-AAS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111B: 2023 *
5.		Xác định hàm lượng Mn tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Mn content F-AAS method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3111B: 2023 *
6.		Xác định hàm lượng Ni Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Ni content GF-AAS method</i>	0,005 mg/L	SMEWW 3113B: 2023 *
7.		Xác định hàm lượng As Phương pháp GF-AAS <i>Determination of As content GF-AAS method</i>	0,002 mg/L	SMEWW 3113B: 2023 *
8.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd content GF-AAS method</i>	0,0001 mg/L	SMEWW 3113B: 2023 *

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG (Số 1)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS (No1)***VILAS 1008**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt <i>Domestic water, bottled drinking water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content GF-AAS method</i>	0,002 mg/L	SMEWW 3113B: 2023 *
10.		Xác định hàm lượng Cr Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cr content GF-AAS method</i>	0,002 mg/L	SMEWW 3113B: 2023 *
11.		Xác định hàm lượng Ba Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Ba content GF-AAS method</i>	0,02mg/L	SMEWW 3113B: 2023 *
12.		Xác định hàm lượng Al Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Al content GF-AAS method</i>	0,002 mg/L	SMEWW 3113B: 2023 *
13.		Xác định hàm lượng Molybden Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Molybden content GF-AAS method</i>	0,002 mg/L	SMEWW 3113B: 2023 *
14.		Xác định hàm lượng Cu Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu content F-AAS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111B: 2023 *
15.		Xác định hàm lượng Se Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Se content GF-AAS method</i>	0,002 mg/L	SMEWW 3113B: 2023 *
16.		Xác định hàm lượng Sb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Sb content GF-AAS method</i>	0,002 mg/L	SMEWW 3113B: 2023 *
17.		Xác định hàm lượng Na Phương pháp F-AAS <i>Determination of Na content F-AAS method</i>	1 mg/L	SMEWW 3111B: 2023 *

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG (Số 1)

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS (No1)

VILAS 1008

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt <i>Domestic water, bottled drinking water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zn content F-AAS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111B: 2023 *
19.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm chất rắn lơ lửng (TSS) <i>Determination of Total Suspended Solids Dried at 103- 105°C</i>	25 mg/L	SMEWW 2540 D: 2023 *
20.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Clo tự do và monochloramine Phương pháp UV- Vis <i>Determination of free Chlorine and Monochloramine content UV- Vis Method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 4500-Cl G: 2023 *
21.	Nước sạch, nước mặt, nước ngầm <i>Domestic water, Surface water, ground water</i>	Xác định độ màu <i>Determination of color</i>	5 Pt/Co (TCU)	TCVN 6185:2015 **
22.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải <i>Surface water, ground water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp so màu <i>Determination of Chromium (VI) content Colorimetric method</i>	0,01 mg/L	TCVN 6658:2000 **
23.	Nước sạch, nước mặt, nước ngầm <i>Domestic water, Surface water, ground water</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất bay hơi nhóm HAAC (Dichloroacetic acid, Monochloroacetic acid, Trichloroacetic acid) Phương pháp chiết lỏng – lỏng, dẫn xuất hóa và hệ GC-ECD <i>Determination of HAAC volatile compounds (Dichloroacetic acid, Monochloroacetic acid, Trichloroacetic acid), Trifuralin Extraction method liquid – liquid, derivatized and GC-ECD method</i>	3 µg/L mỗi chất/ <i>each compound</i>	EPA 552.2: 1995 **

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG (Số 1)

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS (No1)

VILAS 1008

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24.	Nước sạch, nước mặt, nước ngầm <i>Domestic water, Surface water, ground water</i>	Xác định hàm lượng Haloacetonitril (Trichloroacetonitrile; Dichloroacetonitrile, Dibromoacetonitrile) Trifuralin Phương pháp chiết lỏng- lỏng và GC-ECD <i>Determination of Haloacetonitrile content (Trichloroacetonitrile; Dichloroacetonitrile, Dibromoacetonitrile) Trifuralin Extraction method liquid – liquid and GC-ECD method</i>	Dichloroacetonitrile: 3 µg/L, Dibromoacetonitrile: 3 µg/L, Trifuralin: 3 µg/L, Trichloroacetonitrile: 1 µg/L	EPA 551.1, 1995 **
25.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (1,3 - Dichloropropen, 1,2 - Dibromo – 3 Cloropropan, Hexacloro butadiene) Phương pháp GC-MS <i>Determination of volatile organic compounds (1,3 - Dichloropropen, 1,2 - Dibromo – 3 Cloropropan, Hexaclorobutadiene) GCMS Method</i>	1,3 - Dichloropropen: 10 µg/L, 1,2 - Dibromo – 3 Cloropropan: 0,5 µg/L, Hexacloro butadiene: 0,5 µg/L	EPA 524.2:1995 **
26.		Xác định hàm lượng Acylamide Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Acylamide LC- MS/MS Method</i>	0,2 µg/L	HPL.GC0134 2024 **
27.	Nước sạch, nước mặt <i>Domestic water, surface water</i>	Xác định pH (x) <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008) **
28.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng clo tự do (x) <i>Determination of Free chlorine</i>	0,2 mg/L	HACH DR300 **

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG (Số 1)

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS (No1)

VILAS 1008

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- SMEWW: *Standard methods for the Examination of Water and Wastewater*
- EPA: *Environmental Protection Agency*
- HACH DR300: Phương pháp của nhà sản xuất thiết bị/ *Manufacture test method*
- HPL.GC0134...Phương pháp do Phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- (x): phép thử thực hiện hiện trường/ *Onsite tests*
- * : Phép thử cập nhật tiêu chuẩn/ *method update* (8.2024/ *August 2024*)
- ** : Phép thử mở rộng/ *Extend tests* (8.2024/ *August 2024*)
- Trung tâm Xét nghiệm - Trường Đại học Y tế công cộng Cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Xét nghiệm - Trường Đại học Y tế công cộng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for The Laboratory Center - Ha Noi University of Public Health that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*